ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 30/2017/QĐ-UBND	*Lai Châu, ngày 14 tháng 8 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng, vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu

SỞ TƯ PHÁP TỈNH LAI CHÂU
CÔNG VĂN ĐẾN Số: 827
Ngày: 24/8/17
Chuyển:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Liên Sở: Tài chính-Xây dựng-Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 145/TTrLS: TC-XD-NN ngày 03 tháng 8 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

(Có Biểu đơn giá chi tiết kèm theo)

Đơn giá quy định trên là căn cứ để xác định giá trị bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng, vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 8 năm 2017 và thay thế Quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công

trình xây dựng trên đất, cây trồng vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Đối với những dự án đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đang thực hiện thanh toán theo phương án đã phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt;

Đối với những dự án đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thanh toán thì điều chỉnh lại phương án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đơn giá quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; TNMT;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp; } Báo cáo
- T.Trực Tỉnh uỷ;
- T.Trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: Lãnh đạo; CV các khối;
- Công báo tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Báo Lai Châu;
- Lưu: VT, TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Đỗ Ngọc An

PHỤ LỤC : 01

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG TÀI SẢN - VẬT KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN VỚI ĐẤT,

Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2017/QĐ- UBND ngày 14 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu

STT	Mã hiệu	Nội dung, danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
I		**Nhà**		
1		**Nhà chung cư hoặc nhà riêng lẻ; kết cấu khung cột BTCT chịu lực; tường xây 220 gạch chỉ ; mái bằng BTCT; móng băng giao thoa; chất lượng hoàn thiện bên trong và ngoài ở mức độ cao, chiều cao nhà từ 3,6 m trở lên.** **- Có hoàn chỉnh phòng ăn, phòng khách, phòng ngủ có khu WC riêng biệt thiết bị lắp đồng bộ.** **- Tường trong ngoài lu sơn** **- Nền lát đá Granít hoặc gạch liên doanh cao cấp;** **- Hệ thống điện chiếu sáng hoàn chỉnh ;** **- Hệ thống vệ sinh thiết bị WC lắp đồng bộ. Tường ốp gạch men ≤2 m;** **- Cầu thang ốp lát đá tự nhiên hoặc vật liệu khác , lan can tay vịn hoàn chỉnh;** **- Cửa gỗ, hoa sắt hoàn chỉnh**		
	1.1	Nhà xây 1 tầng khung chịu lực (Có quy mô như quy dịnh tại mục 1)	m^2 XD	4.928.000
	1.2	Nhà xây 2 tầng khung chịu lực (Có quy mô như quy dịnh tại mục 1)	m^2 sàn	4.205.300
	1.3	Nhà xây 3 tầng trở lên khung chịu lực (Có quy mô như quy dịnh tại mục 1)	m^2 sàn	3.704.800
	1.4	Nhà xây 1 tầng tường chịu lực (Có quy mô như quy dịnh tại mục 1)	m^2 XD	4.834.500
	1.5	Nhà xây 2 tầng tường chịu lực (Có quy mô như quy dịnh tại mục 1)	m^2 sàn	4.125.000
	1.6	Nhà xây 3 tầng trở lên tường chịu lực (Có quy mô như quy dịnh tại mục 1)	m^2 sàn	3.637.700
		Những trường hợp nhà có những phần chưa đúng qui chuẩn như trên thì tính bồi thường như sau:		
		Nhà xây bằng gạch ép có quy mô như tại mục 1 đơn giá bồi thường tính bằng 90% giá bồi thường theo quy định trên		
		- Đối với nhà xây quy định như trên mà kết cấu móng trụ bê tông cốt thép độc lập mức giá bồi thường tính bằng 90% đơn giá theo từng loại		

STT	Mã hiệu	Nội dung, danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		- Nhà xây tường 110 các nội dung về qui mô áp dụng như nhà xây 220 mức giá bồi thường tính bằng 90% giá bồi thường trên tương ứng với từng loại		
		Ghi chú		
		- Nhà có chiều cao tầng ≥ 2,7m nhưng ≤ 3,3m mức giá bồi thường được tính bằng 90% đơn giá tương ứng với từng loại		
		- Nhà có chiều cao tầng > 3,3m nhưng ≤ 3,6m mức giá bồi thường được tính bằng 95% đơn giá tương ứng với từng loại		
		- Trường hợp nhà có các công việc không đạt theo tiêu chí qui định trên mức giá đề bù tính giảm 1,5% giá bồi thường trên cho mỗi nội dung công việc theo đánh giá chưa đạt. Giảm trừ chênh lệch tương ứng với từng loại		
		- Đối với nhà có lợp tôn (khung sắt) trên tầng thượng tính theo mục 301		
		- Nhà lát nền bằng các loại gạch cao cấp khác hoặc đá Granít tự nhiên được phép tính riêng theo đơn giá hiện hành bù trừ tăng giảm theo (Giá gạch lát đã được tính trong đơn giá bồi thường 81000đ/m2)		
		- Cầu thang ốp đá Granít tự nhiên hoặc ốp gỗ cao cấp được phép tỉnh riêng theo đơn giá hiện hành bù trừ tăng giảm theo (Giá gạch lát, trát Grani tô đã được tính trong đơn giá bồi thường 81000đ/m2)		
		- ốp chân tường bằng gỗ hoặc gạch men lớn hơn 100 cm; được phép tính riêng tại thời điểm xây dựng; sau khi trừ phần sơn tường giá sơn tường tính 21.675đ/m2; đơn giá ốp gạch = 161.025đ/m2; đơn giá ốp gỗ = 233.379đ/m2.		
		- Trường hợp nhà có trần bằng gỗ hoặc tấm thạch cao khung xương gỗ hoặc thép được phép tính riêng (Theo m2 trần thực tế)tại thời điểm xác định xây dựng công trình) Trừ phần trát trần và lu sơn trần: Đơn giá trát : 43.605đ/m2; Lu sơn trần 21.675 đ / m2		
		- Trường hợp nhà có sàn lát gỗ được phép tính riêng (Theo m2 có sàn thực tế) tại thời điểm xác định xây dựng công trình trừ gạch lát đã được tính trong đơn giá bồi thường 81.000 đ/m2		

STT	Mã hiệu	Nội dung, danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
2		**Nhà có kết cấu gạch đá; giằng móng BTCT tường 220 chịu lực; chiều cao nhà 3,3 - 4,0m, mức độ tiện nghi hoàn thiện ở mức trung bình: sơn tường, hoặc quét vôi ve trong ngoài từ 1-3 nước; hoàn chỉnh từ móng đến mái**		
	2.1	Nhà xây gạch chỉ tường 22cm; có hiên bằng BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
		Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m^2 XD	2.079.000
		Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m^2 XD	1.969.000
		Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m^2 XD	2.157.100
		Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m^2 XD	2.047.100
	2.2	Nhà xây gạch chỉ tường 11cm; có hiên bằng BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
		Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m^2 XD	1.912.900
		Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m^2 XD	1.802.900
		Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m^2 XD	1.992.100
		Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m^2 XD	1.882.100
	2.3	Nhà xây gạch chỉ tường 22cm; không có hiên BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
		Lợp phibrô, ngói trần tấm nhựa nền lát gạch liên doanh	m^2 XD	1.958.000
		Lợp phibrô, ngói trần tấm nhựa nền láng VXM	m^2 XD	1.848.000
		Lợp tôn trần tấm nhựa nền lát gạch liên doanh	m^2 XD	2.036.100
		Lợp tôn trần tấm nhựa nền láng VXM	m^2 XD	1.926.100
	2.4	Nhà xây gạch chỉ tường 11cm; không có hiên BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
		Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m^2 XD	1.804.000
		Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m^2 XD	1.694.000
		Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m^2 XD	1.883.200
		Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m^2 XD	1.773.200
	2.5	Nhà xây tường gạch ép tường T 18cm; không hiên BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
		Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m^2 XD	1.724.800

STT	Mã hiệu	Nội dung, danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m^2 XD	1.612.600
		Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m^2 XD	1.801.800
		Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m^2 XD	1.691.800
	2.6	Nhà xây tường gạch ép tường T 12cm; không hiên BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
		Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m^2 XD	1.645.600
		Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m^2 XD	1.534.500
		Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m^2 XD	1.722.600
		Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m^2 XD	1.612.600
	2.7	Nhà xây tường gạch ép tường T 18cm; có hiên BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
		Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m^2 XD	1.884.300
		Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m^2 XD	1.763.300
		Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m^2 XD	1.971.200
		Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m^2 XD	1.849.100
	2.8	Nhà xây tường gạch ép tường T 12cm; có hiên BTCT (Có quy mô quy định như mục 2)		
		Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m^2 XD	1.798.500
		Lợp phibrô, ngói, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m^2 XD	1.677.500
		Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh	m^2 XD	1.884.300
		Lợp tôn, trần tấm nhựa, nền láng VXM	m^2 XD	1.763.300
	2.9	Nhà xây gạch chỉ mái bằng BTCT tường 22cm; (Có quy mô quy định như mục 2)		
		Nền lát gạch liên doanh	m^2 XD	2.090.000
		Nền láng VXM	m^2 XD	1.944.800
	2.10	Nhà xây gạch chỉ mái bằng BTCT tường 11cm; bổ trụ 22cm (Có quy mô quy định như mục 2)	m^2 XD	
		Nền lát gạch liên doanh	m^2 XD	1.861.200
		Nền láng VXM	m^2 XD	1.762.200
	2.11	Nhà xây gạch ép mái bằng BTCT tường 18cm; (Có quy mô quy định như mục 2)		
		Nền lát gạch liên doanh	m^2 XD	1.764.400
		Nền láng VXM	m^2 XD	1.669.800

STT	Mã hiệu	Nội dung, danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
	2.12	Nhà xây tường 12cm mái bằng BTCT tường 12cm; bổ trụ (Có quy mô quy định như mục 2)	m^2 XD	
		Nền lát gạch liên doanh	m^2 XD	1.599.400
		Nền láng VXM	m^2 XD	1.514.700
	2.13	Nhà xây tường 22cm mái đổ bê tông không cốt thép (Có quy mô quy định như mục 2)	m^2 XD	1.533.400
	2.14	Nhà xây tường 11cm mái đổ bê tông không cốt thép (Có quy mô quy định như mục 2)	m^2 XD	1.378.300
	2.15	Với nhà có tiền sảnh là nơi để xe máy xe đạp trước nhà có kết cấu xây gạch đá tường 22cm; mái đổ bê tông; chiều cao ≥ 2,7m ≤ 3,3m; hoàn chỉnh	m^2 XD	
		Nền lát gạch liên doanh	m2	1.667.600
		Nền láng VXM	m2	1.579.600
	2.16	Với nhà có tiền sảnh là nơi để xe máy xe đạp trước nhà có kết cấu xây gạch đá tường 22cm; mái đổ bê tông chiều cao ≤ 2,7m; hoàn chỉnh.	m^2 XD	
		Nền lát gạch liên doanh	m2	1.474.000
		Nền láng VXM	m2	1.395.900
		Với nhà có tiền sảnh là nơi để xe máy xe đạp có kế cấu như trên xây tường 11cm mức giá bồi thường tính bằng 90% mức giá theo từng loại	m2	
		Ghi chú		
		- Nhà có chiều cao ≥ 2,7m nhưng < 3,3m mức giá bồi thường được tính bằng 90% giá bồi thường trên (Được áp dụng cho từng phần có chiều cao giảm).	*m2*	
		- Trường hợp nhà có trần bằng vật liệu khác được phép tính riêng (Theo m2 trần thực tế) tại thời điểm xác định xây dựng công trình tính bù trừ giá trần nhựa kể cả khung xương là 120340 đ/m2 đã tính trong đơn giá đền bù)	*m2*	
		- Trường hợp nhà có sàn lát gỗ được phép tính riêng (Theo m2 có sàn thực tế) tại thời điểm xác định xây dựng công trình. Sau khi đã trừ giá gạch lát 81000 đ/m2 đã được tính trong đơn giá đền bù	*m2*	
		Nhà lát nền bằng các loại gạch cao cấp hoặc đá Granít tự nhiên được phép tính riêng theo đơn giá hiện hành bù trừ tăng giảm theo (Giá gạch lát đã được tính trong đơn giá bồi thường 81000đ/m2	*m2*	

STT	Mã hiệu	Nội dung, danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		ốp chân tường bằng gỗ hoặc gạch men được tính bổ sung (Đơn giá ốp gạch: 159.130 đ/m2; ốp gỗ 230.633 đ/m2)	*m2*	
3		**Nhà khung cột thép, mái lợp tôn chống nóng**		
	3.1	Nhà khung cột thép, mái lợp tôn chống nóng nhà, chiều cao đến xà ngang mái là 2,6 mét ***(Tính phần khung và mái); các loại nền, khung vây tùy theo thực tế được phép tính riêng, đền bù theo đơn giá thực tế tại thời điểm áp giá đền bù***	m^2	486.200
		Chiều cao đến xà ngang từ 2,6m - 3m nhân HS 1,05 giá đền bù trên		
		Chiều cao đến xà ngang từ 3m - 3,5m nhân HS 1,1 gía đền bù trên		
		Chiều cao đến xà ngang từ 3,5m - 4m nhân HS 1,15 giá đền bù trên		
	3.1.1	Mái lợp tôn màu (Bao gồm cả cột sắt fi 100, khung sắt hộp dàn mái; vây lưới hoặc hoa sắt) chiều cao tính bình quân ≥ 2,5m hoàn chỉnh	m^2	442.200
	3.1.2	Mái lợp tôn màu (Bao gồm cả cột sắt fi 90, khung sắt hộp dàn mái; vây lưới hoặc hoa sắt) chiều cao tính bình quân ≥ 2,5m hoàn chỉnh	m^2	315.480
	3.1.3	Mái lợp tôn màu (Bao gồm cả cột sắt fi 76, khung sắt hộp dàn mái; vây lưới hoặc hoa sắt) chiều cao tính bình quân ≥ 2,5m hoàn chỉnh	m^2	182.424
		Nếu lợp bằng tôn AUSTNAM mức chênh lệch tăng là 49000đ/m2	m^2	
	3.2	Các loại mái lợp tính theo m2 lợp (Đối với các loại mái lợp lợi dụng các điểm kê lợp trên các khoảng trống	m^2	
		Mái lợp ngói kể cả khung xà	m^2	49.500
		Mái lợp tôn màu kể cả khung xà	m^2	139.700
		Mái lợp prô ximăng kể cả khung xà	m^2	56.100
		Mái lợp đá đen kể cả khung xà	m^2	104.500
	3.3	Các loại nền, sân		
		Nền, sân láng xi măng dày 3cm	m2	39.600
		Nền, sân lát gạch hoa xi măng lót VXM	m2	136.400
		Nền, sân lát gạch chỉ lót VXM	m2	56.100
		Nền, sân lát gạch Cramic liên doanh lót VXM	m2	143.000
		Nền, sân lát gạch gốm sứ lót VXM		107.800
	3.4	Các loại lớp lót nền, sân		

STT	Mã hiệu	Nội dung, danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Bê tông gạch vỡ dày 10cm	m2	59.400
		Bê tông đá dày 10 cm	m2	83.600
4		**Nhà gỗ, nhà tạm không phân biệt loại gỗ**		
	4.1	Nhà sàn khung gỗ (Tính phần khung nhà đường kính cột > 20cm)	m2	1.511.400
	4.2	Nhà sàn khung gỗ (Tính phần khung nhà đường kính cột < 20cm)	m2	1.359.600
	4.3	Nhà khung cột gỗ (Phần khung nhà đường kính cột > 20cm)	m2	756.800
	4.4	Nhà khung cột gỗ (Phần khung nhà đường kính cột < 20cm)	m2	680.900
		Mái lợp.... nhà sàn, nhà khung cột gỗ		
		Mái lợp tôn	m2	115.500
		Mái lợp tranh	m2	19.800
		Mái lợp ngói	m2	48.400
		Mái lợp Pbrô xi măng	m2	46.200
		Mái lợp đá	m2	115.500
		Ghép ván gỗ quanh nhà	m2	110.000
		Ghép tre quanh nhà	m2	48.400
		Ghép sàn ván gỗ	m2	198.000
		Ghép sàn tre	m2	50.600
		Tường toóc xi	m2	62.700
		Tường vách đất	m2	24.200
		Trần cót ép	m2	85.800
		Trần nhựa	m2	139.700
		Trần gỗ dán, phóc	m2	155.100
		Trần ván ép	m2	139.700
		Trần bạt dứa	m2	16.500
		Cửa gỗ tùy theo thực tế đền bù theo giá tại thời điểm đề bù (áp dụng cho nhà khung cột gỗ)		
	4.5	Nhà tranh tre (Nhà tạm lám tạm)	m2	173.800
	4.6	Nhà trình tường	m2	755.700
	4.7	Nhà cúng tranh tre gỗ	m^2	108.900
	4.8	Nhà cúng mái bê tông hoặc đổ cuốn	m^2	159.500
		Nhà xây tường bao quanh nhà khung cột gỗ tùy theo thực tế tính bóc tách áp giá xây dựng tại thời điểm thu hồi	m^2	
5		**Sàn ghép các loại;**		
	5.1	Sàn ghép gỗ, khung cột gỗ tròn hoặc vuông ≥ 18cm, không có mái che	m^2 XD	281.600

STT	Mã hiệu	Nội dung, danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
	5.2	Sàn ghép gỗ, khung cột gỗ tròn hoặc vuông ≤ 18cm, không có mái che	m^2 XD	254.100
	5.3	Sàn ghép gỗ cột bê tông, cột sắt đường kính chân cột ≥18 không mái che	m^2 XD	267.300
	5.4	Sàn ghép gỗ cột bê tông, cột sắt đường kính chân cột ≤18 không mái che	m^2 XD	240.900
6		**Các công trình tạm trước nhà các công trình phụ khác:**		
	6.1	Nhà bán mái xây gạch tường 22 cm, lợp tôn , cao từ 2,7 đến 3,6m nền lát gạch các loại	m^2XD	704.000
	6.2	Nhà bán mái xây gạch tường 22 cm, lợp tôn , cao < 2,7m nền lát gạch các loại	m^2XD	633.600
	6.3	Nhà bán mái tường ghép gỗ, lợp tôn màu, cao ≥2,7- 3,3m	m^2XD	484.000
	6.4	Nhà bán mái tường ghép gỗ, lợp tôn màu, cao < 2,7m	m^2XD	435.600
		Ghi chú		
		- Nhà bán mái xây gạch 110 mức bồi thường tính bằng 90% giá quy định trên		
		- Nhà bán mái lợp Fibờ rô XM, ngói, tôn hoa; Mức bồi thường tính bằng 90% giá quy định trên		
		- Nhà bán mái nền láng VXM giá bồi thường giảm 10% so với giá quy định		
		- Lán trại tạm tính bóc tách theo quy mô từng loại áp dụng theo đơn giá hiện hành		
	6.5	Nhà bán mái khung sắt, lợp tôn	m^2 XD	334.400
	6.6	Nhà bán mái khung sắt, lợp ngói	m^2 XD	267.300
7		**Gác xép gác lửng:**		
	7.1	Sàn bằng gỗ cả khung xương dầm gỗ	m^2	316.800
	7.2	Sàn BTCT *(đã có cốt thép)*	m^3	1.694.000
II		**Tài sản vật kiến trúc khác**		
1		**Chuồng lợn, chuồng gà, Trâu bò, dê ngựa.**		
	1.1	Chuồng xây lợp ngói hoặc Fibrô XM, tôn, láng nền vữa XM	m^2	341.000
	1.2	Chuồng khung gỗ, láng nền vữa XM ghép tre gỗ, lợp Fibrô XM, tôn	m^2	178.200
	1.3	Chuồng có ván sàn, khung cột gỗ, ghép tre xung quanh, lợp Fibrô XM, tôn	m^2	269.500

STT	Mã hiệu	Nội dung, danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Nếu lợp bằng mái tranh, vật liệu giảm 25% so với giá quy định		
	b	Chuồng trâu, bò, dê, ngựa khung tre mái lợp tranh, vật liệu tạm	m^2	172.700
2		**Bờ sân, sân phơi, đường đi**		
	2.1	Xây bờ bó sân hoàn chỉnh	md	48.400
	2.2	Sân phơi, đường đi bằng BT đá dăm hoàn chỉnh	m^2	78.100
3		**Bể nước phục vụ cho việc chứa nước sinh hoạt xây gạch chỉ trát hai mặt đánh màu (Đo tính phủ bì tường xây)**		
	3.1	Bể xây có nắp bê tông,		
		- Bể nước sinh hoạt <= 6m3 - Bể xây tường 110	m^3	842.600
		- Bể nước sinh hoạt - Bể xây tường 220	m^3	943.800
		- Bể nước sinh hoạt có thể tích > 6m3 - Bể xây tường 110mm	m^3	757.900
		Bể nước sinh hoạt có thể tích > 6m3 - Bể xây tường 220mm	m^3	849.200
	3.2	Bể xây không nắp bê tông,		
		- Bể nước sinh hoạt < 6m3 - Bể xây tường 110mm	m^3	631.400
		- Bể nước sinh hoạt - Bể xây tường 220mm	m^3	708.400
		- Bể nước sinh hoạt có thể tích > 6m3 - Bể xây tường 110mm	m^3	568.700
		- Bể nước sinh hoạt có thể tích > 6m3 - Bể xây tường 220mm	m^3	638.000
		Đối với bể xây phục vụ cho sinh hoạt, xây bằng gạch ép : giá đền bù tính 85% tương ứng với từng loại *Tường 12cm gạch ép tương ứng 11cm gạch chỉ ; Tường 18 gạch ép tương ứng 22cm gạch chỉ*		
		Riêng các loại bể, ao chứa nước phục vụ cho việc sản xuất, nuôi trồng thủy sản thì không được tính theo thể tích mà tính theo khối lượng bóc tách; xây, trát và đáy bể... áp giá xây dựng tại thời điểm thu hồi		
4		**Giếng nước tính bằng thể tích (Đo phủ bì tính theo kích thước đường kính ngoài của giếng):**		
	4.1	Giếng nước xây thành bằng gạch, đá	m^3	608.300
	4.2	Giếng nước đào xếp khan bằng gạch, đá	m^3	365.200
	4.3	Giếng đất đào	m^3	243.100
	4.4	Giếng nước theo quy cách của chương trình nước sạch NT có bơm đẩy	Giếng	1.701.700

STT	Mã hiệu	Nội dung, danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
5		**Tường rào (cả móng) không trát; (Trát tường; quét vôi ve hoặc xi măng tính riêng)**		
	5.1	Tường rào xây gạch tường 220	m2	290.400
	5.2	Tường rào xây gạch tường 110	m2	273.900
	5.3	Tường rào xây gạch 220 bổ trụ, hoa sắt cổ tường xây gạch	m2	245.300
	5.4	Tường rào xây gạch 110, bổ trụ, hoa sắt cổ tường xây gạch	m2	211.200
	5.5	Tường rào xây gạch bi ≤180	m2	149.600
	5.6	Tường rào xây gạch bi ≤120	m2	127.600
	5.7	Tường rào xây gạch bi ≤ 180 trụ hoa sắt cổ tường xây gạch	m2	151.800
	5.8	Tường rào xây gạch bi ≤ 120 trụ hoa sắt cổ tường xây gạch	m2	155.100
	5.9	Tường rào, kè đá xếp khan	m3	176.000
	5.10	Tường rào khung thép, lưới thép B40	m2	123.200
	5.11	Tường rào lưới thép B40 thép phi 3,4	m2	100.100
6		**Xây, trát các kết cấu**		
	6.1	Xây gạch chỉ VXM	m^3	987.800
	6.2	Xây gạch bi, gạch ép KT 0,1*0,15*0,3 VXM	m^3	546.700
	6.3	Xây đá hộc VXM	m^3	606.100
	6.4	Trát tường VXM không đánh màu	m2	27.500
	6.5	Trát tường VXM đánh màu	m2	31.900
	6.6	Ôp tường, trụ, cột gạch men sứ 200x250mm	m2	235.400
	6.7	Quét vôi trong nhà, 1 nước trắng, 2 nước màu	m2	5.500
	6.8	Quét vôi ngoài nhà	m2	5.500
	6.9	Quét xi măng 2 nước vào cấu kiện	m2	5.500
	6.10	Lu sơn tường các loại	m2	24.200
	6.11	Bê tông đá Dmax 20	m^3	947.100
7		**Nhà tắm, nhà vệ sinh:**		
		Nhà tắm, nhà vệ sinh không tính bể phối và bể nước trên mái (Bể phốt, bể nước trên mái tính theo bể chứa nước sinh hoạt), chưa bao gồm bệ xí, La ba bô, chậu rửa (bệ xí, La ba bô, chậu rửa tính theo giá thực tế tại thời điểm đền bù)		

STT	Mã hiệu	Nội dung, danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Nhà tắm, nhà vệ sinh xây đổ mái bằng BTCT tường 220 gạch chỉ [illegible] chống trơn, gạch liên doanh	m2	1.867.800
	2	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây đổ mái bằng BTCT tường 110 gạch chỉ	m2	1.681.020
		Nếu xây bằng gạch ép giảm trừ 10% *Tường 180 tương ứng tường 22cm* *tường 120cm tương ứng tường 11cm*		
		Nhà tắm, nhà vệ sinh nếu không thể tính bằng m2 được thì: Căn cứ theo thực tế, Tính bóc tách khối lượng các hạng mục xây lắp áp đơn giá hiện hành		
8		**Rãnh thoát nước**		
	8.1	Rãnh thoát nước ngoài nhà, xây gạch có nắp BTCT trát hoàn chỉnh	md	158.400
	8.2	Rãnh thoát nước ngoài nhà, xây gạch không nắp trát hoàn chỉnh	md	115.500
	8.3	Rãnh thoát nước ngoài nhà, xây đá hộc không nắp trát hoàn chỉnh	md	113.300
		Trường hợp không hoàn chỉnh (không trát) giảm trừ 20%		
9		**Kè các loại (kể cả móng kè)**		
	9.1	Kè xây bằng gạch	m^3	556.600
	9.2	Kè xây bằng đá	m^3	392.700
	9.3	Kè đá xếp khan	m^3	141.900
10		**Tấm đan bê tông đúc sẵn:**		
	10.1	Tấm đan BT có cốt thép	m^3	1.393.700
	10.2	Tấm đan BT không cốt thép	m^3	852.500
11		**Đào đắp đất:**		
	11.1	Đào, đắt đất bằng thủ công	m^3	82.500
12		**Ao nuôi trồng thuỷ sản**		
	12.1	Ao đào không phân biệt cấp đất	m3	58.300
	12.2	- Đào ao lợi dụng địa hình trũng, khe đồi (tính khối lượng đất đắp bờ, khối lượng nạo vét lòng ao), khối lượng phải được kiểm tra xác định có đủ căn cứ theo địa hình thực tế nhưng khối lượng nạo vét trung bình không quá 0,3m, Nếu ao vừa có khối lượng đào vừa có khối lượng đắp bờ thì phải xác định cụ thể khối lượng đào và đắp theo thực tế. Nếu không xác định được khối lượng đào đắp, nạo vét thực tế thì tính bằng diệt tích bề mặt nước với chiều cao bình quân 0,3m	m3	33.000

STT	Mã hiệu	Nội dung, danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
	12.3	Đào san đất các loại bằng máy trong phạm vi <=50m	m^3	11.000
	12.4	Vận chuyển với cự li ≤ 1km	m^3	7.700
	12.5	Vận chuyển với cự li ≤ 2km	m^3	11.000
	12.6	Vận chuyển với cự li ≤ 5km	m^3	14.300
13		**Cống thép hoặc ống cống bê tông cấp thoát nước ao:**		
	13.1	ống cống bê tông: ϕ100–300 mm	md	144.100
		Với ống cống D > 300mm; cứ tăng thêm 100mm tính giá đền bù tăng thêm 15%	md	
		ống gang, ống thép, ống sắt, ống thép tráng kẽm, ống nhựa, ống cao su .... tính theo thực tế áp giá tại thời điểm đền bù	md	
14		**Lò gạch, lò vôi:** ***(Tính theo công suất ra lò của từng lò trong một đợt)***		
	14.1	Loại dưới 50 000 viên hoặc dưới 20 Tấn	Lò	7.260.000
	14.2	Loại từ 50 000 viên đến 70 000 viên hoặc từ 20-40Tấn	Lò	8.580.000
	14.3	Các lò gạch, lò vôi dã chiến	Lò	1.320.000
	14.4	Các loại lò gạch, lò vôi không hoạt động sản xuất	Lò	1.320.000
		Đối với lò gạch và lò vôi đã ngừng hoạt động (đã hư hỏng không được bồi thường)		
15		**Cấu kiện sắt thép cổng sắt, cửa sắt xếp**	m2	825.000
	15.1	Hàng rào liền trụ	m2	605.000
16		**Những hạng mục xây lắp di chuyển được hỗ trợ tháo lắp di chuyển**		
	16.1	Cửa nhôm cuốn	m2	290.400
	16.2	Cửa kính thuỷ lực	m2	145.200
	16.3	Điều hoà 2 cục	bộ	726.000
	16.4	Điều hoà 1 cục	bộ	435.600
	16.5	Bình nóng lạnh	Cái	145.200
	16.6	Bồn tắm bồn I nốc	Cái	145.200
	16.7	Dàn năng lượng mặt trời (Đồng bộ kể cả két nước)	Bộ	495.000
17		**Mộ chưa cải táng**		
	17.1	Mộ đất, xếp đá trên ba (03) năm	mộ	4.290.000
	17.2	Mộ đắp đất trên ba (03) năm	mộ	3.575.000

STT	Mã hiệu	Nội dung, danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
	17.3	Mộ đất, xếp đá từ một (01) đến dưới ba (03) năm	mộ	5.005.000
	17.4	Mộ đất, xếp đá từ một (01) đến dưới ba (03)năm	mộ	4.290.000
	17.5	Mộ đất, xếp đá dưới một (01)năm	mộ	6.435.000
	17.6	Mộ đất dưới một (01)năm	mộ	5.720.000
18		**Mộ đã cải táng**		
	18.1	Mộ đất, xếp đá	mộ	2.860.000
	18.2	Mộ đắp đất	mộ	2.145.000

Ghi chú :

+ Tài sản vật kiến trúc đã hỏng không còn sử dụng được không được tính bồi thường

+ Diện tích xây dựng: Là diện tích của mặt bằng sát tường móng sau của tầng một đến hết tường móng của hiên phía trước tính tại cos 00, kể cả những bức tường, dãy cột có mái che theo phủ bì tim trục. (Diện tích xây dựng là diện tích chiếm đất tính từ cốt không mặt nền nhà bao gồm các diện tích ở, diện tích phụ, hành lang hiên , kết cấu và diện tích khác của tầng một)

+ Diện tích sàn: Với nhà một tầng thì diện tích sàn là diện tích xây dựng, với nhà nhiều tầng thì diện tích sàn của công trình là tổng diện tích sàn của các tầng theo trục tim tính đến sát mép tường phía ngoài cộng lại kể cả diện tích cầu thang thông theo tầng của sàn

+ Đối với nhà sàn cột bê tông, cột gỗ, cột sắt; nhà khung cột gỗ hoặc bê tông - diện tích Xây dựng là diện tích phủ bì của kết cấu chịu lực chính kể cả những kết cấu khung cột có mái che

+ Các phần đua ra như sê nô hoặc các phần khác ≥ 1m tính riêng theo khối lượng kết cấu thực tế đã xây dựng áp dụng đơn giá chiết tính hiện hành

+ Các công trình xây dựng: nhà cửa, vật kiên trúc xây dựng sau khi đã có quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền, hoặc không được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền mà vẫn tự ý xây dựng thì khi bị thu hồi đất sẽ không được bồi thường phần tài sản xật kiến trúc đó.

Chiều cao tầng nhà : Tính từ cos ± 00 (Mặt nền nhà đến cos mặt sàn tầng hai) đối với tầng một cos mặt sàn tầng hai đến cos mặt sàn tầng kế tiếp trên đối với các tầng

+ Đối với các loại nhà bán mái: Chiều cao để tính đền bù là chiều cao trung bình của hai đầu nhà.

Đối với các công việc không có trong đơn giá đề bù thì được áp dụng tính toán thực tế theo giá thực tế tại thời điểm bồi thường

PHỤ LỤC 02

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 30 /2017 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	LOẠI CÂY	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A	**NHÓM CÂY ĂN QUẢ**		
I	**Cây ăn quả chưa cho thu hoạch**		
1	Vườn cây ươm + bầu chưa xuất vườn (hỗ trợ di chuyển)	đồng/m^2	96.000
2	Cây trồng bằng hạt năm thứ nhất	đồng/cây	42.000
3	Cây trồng bằng hạt năm thứ hai	đồng/cây	66.000
4	Cây trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	132.000
5	Cây trồng bằng hạt năm thứ tư	đồng/cây	192.000
6	Cây trồng bằng cành triết, ghép dưới 1 năm	đồng/cây	60.000
7	Cây trồng bằng cành chiết ghép từ 1 đến dưới 2 năm	đồng/cây	102.000
8	Cây trồng bằng cành chiết ghép từ 2 năm đến dưới 3 năm	đồng/cây	204.000
II	**Cây ăn quả đã cho thu hoạch**		
1	**Vải, nhãn**		
	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	420.000
	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	624.000
	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	đồng/cây	900.000
2	**Cam, quýt**		
	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	360.000
	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	480.000
	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	đồng/cây	660.000
3	**Lê, Mắc coọc, Mận, Đào, Ổi, Táo, Sơn tra (táo mèo), Trứng gà, Doi, Bưởi, Phật thủ**		
	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	360.000
	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	480.000
	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	đồng/cây	600.000
4	**Hồng các loại, Hồng xiêm, Xoài, Chôm chôm, Bơ, Na, Vú sữa**		
	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	360.000
	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	540.000
	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	đồng/cây	840.000
5	**Cây Mít, Sấu**		
	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	204.000

STT	LOẠI CÂY	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	360.000
	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	đồng/cây	660.000
6	**Cây Chanh**		
	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	204.000
	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	288.000
	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	đồng/cây	432.000
7	**Cây Thị, Khế, Trám, Chay, Dâu da, Me, Quất hồng bì**		
	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	192.000
	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	360.000
	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	đồng/cây	480.000
III	**Cây ăn quả khác**		
1	**Cây Đu đủ (Mật độ tối đa 2.700 cây/ha)**		
	Cây mới trồng dưới một (01) năm	đồng/cây	14.400
	Cây trồng từ một đến hai (1-2) năm chưa cho thu hoạch	đồng/cây	43.200
	Cây đã cho thu hoạch	đồng/cây	144.000
2	**Cây Dừa (Mật độ tối đa 160 cây/ha)**		
	Mới trồng dưới hai (02) năm	đồng/cây	132.000
	Cây trồng trên 2 năm chưa cho thu hoạch	đồng/cây	300.000
	Cây đã cho thu hoạch	đồng/cây	600.000
3	**Cây Cau (Mật độ tối đa 2.500 cây/ha)**		
	Mới trồng dưới ba (03) năm (tính theo cây ăn quả trồng hạt tại mục I phụ lục này)		
	Cây chưa cho thu hoạch	đồng/cây	132.000
	Cây đã cho thu hoạch	đồng/cây	300.000
4	**Cây Chuối (Mật độ tối đa 1.300 cây/ha)**		
	Có buồng (=20kg/buồng)	đồng/kg	6.000
	Chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	18.000
	Chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	24.000
5	**Cây Cọ**		
	Chưa được thu hoạch	đồng/cây	72.000
	Đã cho thu hoạch	đồng/cây	132.000
6	**Cây Dứa (tiêu chuẩn, kỹ thuật: 4 khóm/m^2**	đồng/khóm	9.600

	LOẠI CÂY	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	(Mật độ tối đa 50.000 chồi/ha)		
	Dần nho, Nhót		
	Cây mới trồng	đồng/m^2	9.600
	Đã Leo kín dàn (đã cho thu hoạch)	đồng/m^2	12.000
8	**Cây Thanh long (mật độ 4.400 cây/ha)**		
	Mới trồng dưới hai (02) năm	đồng/cây	59.400
	Cây trồng trên 2 năm chưa cho thu hoạch	đồng/cây	75.000
	Cây đã cho thu hoạch	đồng/cây	150.000
9	**Các loại cây ăn quả còn lại**		
	Đối với các loại cây không có trong bảng đơn giá thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ vào thực tế để quy định cho phù hợp, đảm bảo tương quan với các loại cây ăn quả đã có trong quy định		
B	**NHÓM CÂY CÔNG NGHIỆP**		
1	**Cây Cà phê**		
1.1	**Cây Cà phê chè (mật độ tối đa 5.000 cây/ha)**		
	Năm thứ nhất	đồng/cây	15.000
	Năm thứ hai	đồng/cây	18.000
	Năm thứ ba	đồng/cây	24.000
	Cây cho quả dưới 03 năm	đồng/cây	85.000
	Cây cho quả từ 03 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	120.000
	Cây cho quả từ 05 năm trở lên (Tính sản lượng thực tế nhân (x) đơn giá khi thu hồi)		
1.2	**Cây cà phê vối (mật độ tối đa 1.330 cây/ha)**		
	Năm thứ nhất	đồng/cây	35.000
	Năm thứ hai	đồng/cây	55.000
	Năm thứ ba	đồng/cây	80.000
	Cây cho quả dưới 03 năm	đồng/cây	110.000
	Cây cho quả từ 03 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	150.000
	Cây cho quả từ 05 năm trở lên (Tính sản lượng thực tế nhân (x) đơn giá khi thu hồi)		
2	**Cây chè**		
2.1	**Chè Kim tuyên PH8, PH9...(mật độ tối đa 20.000 cây/ha)**		
	Năm thứ nhất	đồng/m^2	8.800

STT	LOẠI CÂY	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Năm thứ hai	đồng/m^2	11.300
	Năm thứ ba	đồng/m^2	13.500
2.2	**Chè Shan (mật độ tối đa 15.000 cây/ha)**		
	Năm thứ nhất	đồng/m^2	8.500
	Năm thứ hai	đồng/m^2	10.900
	Năm thứ ba	đồng/m^2	13.000
2.3	**Các giống chè khác (Mật độ tối đa 1.700 cây/ha)**		
	Năm thứ nhất	đồng/m^2	6.000
	Năm thứ hai	đồng/m^2	7.200
	Năm thứ ba	đồng/m^2	9.000
2.4	Cây đã cho thu hoạch từ 03 năm trở lên bằng (=) Sản lượng thực tế nhân (x) với đơn giá tại thời điểm thu hồi nhân (x) với 02 năm		
3	**Cây Cánh kiến**		
	Trồng dưới 01 năm	đồng/cây	6.000
	Trồng từ 01 đến dưới 02 năm	đồng/cây	8.400
	Trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	12.000
	Cây đã cho thu hoạch từ 05 năm trở lên bằng (=) Sản lượng thực tế nhân (X) với đơn giá tại thời điểm thu hồi		
4	**Cây Dâu tằm**	đồng/m^2	7.200
5	**Cây bông**	đồng/m2	12.000
6	**Cây cao su (mật độ tối đa 500 cây/ha)**		
6.1	***Cây cao su thời kỳ xây dựng cơ bản***		
	Cây trồng năm thứ 1	đồng/cây	135.000
	Cây trồng năm thứ 2	đồng/cây	170.000
	Cây trồng năm thứ 3	đồng/cây	207.000
	Cây trồng năm thứ 4	đồng/cây	235.000
	Cây trồng năm thứ 5	đồng/cây	260.000
	Cây trồng năm thứ 6	đồng/cây	311.000
	Cây trồng năm thứ 7	đồng/cây	328.000
6.2	***Cây cao su thời kỳ khai thác (năm thứ 8 trở đi)***		
	Cây cao su thời kì khai thác năm thứ 1 đến năm thứ 6 (cây trồng năm thứ 8 đến năm thứ 14)	đồng/cây	370.000

STT	LOẠI CÂY	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Cây cao su thời kì khai thác năm thứ 7 đến năm thứ 14 (cây trồng năm thứ 15 đến năm thứ 21)	đồng/cây	400.000
	Cây cao su thời kì khai thác năm thứ 15 (cây trồng năm thứ 22)	đồng/cây	240.000
	Cây cao su thời kì khai thác năm thứ 16 (cây trồng năm thứ 23)	đồng/cây	200.000
	Cây cao su thời kì khai thác năm thứ 17 (cây trồng năm thứ 24)	đồng/cây	160.000
	Cây cao su thời kì khai thác năm thứ 18 (cây trồng năm thứ 25)	đồng/cây	120.000
	Cây cao su thời kì khai thác năm thứ 19 (cây trồng năm thứ 26)	đồng/cây	80.000
	Cây cao su thời kì khai thác năm thứ 20 (cây trồng năm thứ 27)	đồng/cây	40.000
6.3	***Cây hết thời kỳ khai thác không được bồi thường***		
7	**Cây Mắc ca (mật độ 300 cây/ha)**		
	Cây trồng năm thứ 1	đồng/cây	143.400
	Cây trồng năm thứ 2	đồng/cây	162.900
	Cây trồng năm thứ 3	đồng/cây	183.400
	Cây trồng năm thứ 4	đồng/cây	280.000
	Cây trồng năm thứ 5	đồng/cây	350.000
	Cây trồng năm thứ 6	đồng/cây	700.000
	Cây trồng năm thứ 7	đồng/cây	1.050.000
	Cây trồng năm thứ 8	đồng/cây	1.260.000
	Cây trồng năm thứ 9	đồng/cây	1.540.000
	Cây đã cho thu hoạch từ 10 năm trở đi	đồng/cây	2.100.000
C	**NHÓM CÂY LẤY GỖ**		
1	**Cây Pơ mu, Xa mộc, Lát và các loại cây lấy gỗ thuộc nhóm I, II (mật độ tối đa 1.500 cây/ha)**		
	Cây giống ươm bầu chưa đủ tiêu chuẩn xuất vườn thì tính hỗ trợ di chuyển	đồng/m^2	96.000
	Trồng dưới 01 năm	đồng/cây	14.400
	Trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	30.000
	Trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	60.000
	Có đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	204.000
	Có đường kính từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	300.000

STT	LOẠI CÂY	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Có đường kính từ 25cm trở lên tính bằng (=) khối lượng gỗ nhân (x) với đơn giá tại thời điểm (trừ đi giá trị thu hồi nếu có)		
2	**Các loại cây lấy gỗ khác (mật độ, tiêu chuẩn 1700 - 2500 cây/ha)**		
	Cây giống ươm bầu chưa đủ tiêu chuẩn xuất vườn thì tính hỗ trợ di chuyển	đồng/m^2	96.000
	Trồng dưới 01 năm	đồng/cây	6.000
	Trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	12.000
	Trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	24.000
	Có đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	30.000
	Có đường kính từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	42.000
	Có đường kính từ 25cm trở lên tính bằng (=) khối lượng gỗ, củi tận dụng nhân (X) với đơn giá tại thời điểm (trừ đi giá trị thu hồi nếu có)		
Đ	**CÂY TRỒNG KHÁC**		
1	**Cây Tre**		
	Mới trồng dưới một (01) năm	khóm	14.400
	Tre non (măng) < 2m	đồng/cây	12.000
	Cây có đường kính dưới 05cm	đồng/cây	18.000
	Cây có đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	30.000
	Cây có đường kính từ 10cm trở lên	đồng/cây	48.000
2	**Cây tre Điền trúc**		
	Mới trồng dưới một (01) năm	khóm	14.400
	Chưa trưởng thành (lấy măng)	đồng/cây	30.000
	Đã trưởng thành	đồng/cây	42.000
3	**Cây vầu, sặt**		
	Trồng lẻ	đồng/cây	3.600
	Trồng tập trung mật độ tối thiểu 40 cây/m^2	đồng/m^2	72.000
4	**Cây ranh trồng trên đất vườn đồi**	đồng/m^2	3.600
5	**Cỏ voi và các loại cỏ trồng phục vụ chăn nuôi**	đồng/m^2	4.800
6	**Cây Song, Mây**	đồng/khóm	72.000
7	**Hàng rào cây sống**	đồng/m	7.200
Đ	**HÀNG RÀO CỘT TRE, GỖ**	đồng/m	6.000

	LOẠI CÂY	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	HOA, CÂY CẢNH		
	Trồng dưới đất, trồng đại trà sản xuất hàng hoá (qui về mật độ đông đặc theo tiêu chuẩn)		
1	Mới trồng dưới 03 tháng	đồng/m^2	24.000
2	Chưa cho thu hoạch	đồng/m^2	36.000
3	Đã được thu hoạch	đồng/m^2	48.000
4	Cây trồng theo hàng dài	đồng/m^2	84.000
5	Hoa, cây cảnh (các loại) trồng chậu, căn cứ tình hình thực tế để tính hỗ trợ di chuyển	đồng/chậu	24.000
G	**NHÓM CÂY DƯỢC LIỆU**		
1	**Cây Thảo quả (Mật độ tối đa 2.500 khóm/ha)**		
	Mới trồng dưới 02 năm	đồng/khóm	24.000
	Trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	đồng/khóm	72.000
	Trồng từ 03 năm trở lên	đồng/khóm	192.000
2	**Cây Quế (mật độ tối đa 5000 cây/ha)**		
	Mới trồng dưới 02 năm	đồng/cây	10.800
	Trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	18.000
	Trồng từ 03 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	66.000
	Trồng từ 05 năm trở lên có đường kính >15cm	đồng/cây	120.000
3	**Cây Đỗ trọng**		
	Mới trồng dưới 02 năm	đồng/cây	72.000
	Trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	120.000
	Trồng từ 03 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	168.000
	Trồng từ 05 năm trở lên	đồng/cây	
	- Cây có đường kính từ 07cm đến dưới 10cm	đồng/cây	288.000
	- Cây có đường kính từ 10cm đến dưới 15cm	đồng/cây	360.000
	- Cây có đường kính từ 15cm đến dưới 20cm	đồng/cây	420.000
	- Cây có đường kính từ 20cm trở lên	đồng/cây	480.000
4	**Cây Hoa hoè**		
	Cây có đường kính gốc dưới 05cm	đồng/cây	48.000

STT	LOẠI CÂY	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Cây có đường kính gốc từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	84.000
	Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm	đồng/cây	156.000
	Cây có đường kính gốc từ 20cm trở lên	đồng/cây	312.000
5	**Cây Đương quy (Mật độ tối đa 200.000cây/ha)**		
	Mới trồng từ 1 tháng đến dưới 05 tháng	đồng/m^2	22.000
	Cây trồng từ tháng thứ 5 trở đi đến dưới 12 tháng (chưa cho thu hoạch)	đồng/m^2	30.000
6	**Cây Dược liệu khác**		
	Mới trồng	đồng/m^2	14.400
	Chưa cho thu hoạch	đồng/m^2	22.800
	Đã cho thu hoạch	đồng/m^2	54.000
7	**Cây giống ươm bầu chưa đủ tiêu chuẩn xuất vườn (chỉ hỗ trợ di chuyển)**	đồng/m^2	96.000
H	**CÂY HÀNG NĂM**		
1	**Cây Sả và các loại cây tương tự**	đồng/khóm	6.000
2	**Lạc, Vừng, Đậu các loại và các loại cây tương tự**	đồng/m^2	7.200
3	**Cây Gừng, Riềng, Nghệ và các loại cây tương tự**	đồng/m2	14.400
4	**Cây Sắn dây**		
	Chưa cho thu hoạch	đồng/gốc	78.000
	Đã cho thu hoạch	đồng/gốc	168.000
5	**Cây Dong riềng, các loại Củ từ, Củ đậu**	đồng/m^2	18.000
6	**Cây Mía**		
	Mới trồng dưới 3 tháng	đồng/m2	12.000
	Cao dưới 1,2m	đồng/cây	6.000
	Cao từ 1,2 m trở lên	đồng/cây	9.000
7	**Giàn thiên lý, Chanh leo dàn, su su và các loại cây leo dàn khác (tính theo diện tích thực tế)**		
	Mới trồng, cuối vụ	đồng/m^2	5.400
	Leo kín dàn	đồng/m^2	10.200
8	**Trầu không**		
	Mới trồng dưới 01 năm	đồng/gốc	72.000
	Đang thu hoạch	đồng/gốc	144.000
9	**Các loại rau màu gối vụ**	đồng/m^2	9.600

	LOẠI CÂY	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	VẬT NUÔI THUỶ SẢN		
1	Ao nuôi hỗn hợp sản lượng 0,3 kg/m^2		
2	Ao nuôi ba ba (theo dự án) sản lượng 0,5 kg/m^2		
3	Ao nuôi tôm càng xanh sản lượng 0,1kg/m^2		
4	Ao nuôi cá rô phi đơn tính sản lượng 0,4 kg/m^2		
	Năng suất nhân (X) với đơn giá tại thời điểm bồi thường		
5	Ao ươm cá giống	đồng/m^2	36.000
K	**LÚA, SẮN, NGÔ, KHOAI LANG, KHOAI SỌ, MỲ, MẠCH**		
	Bồi thường theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề nhân (X) với đơn giá tại thời điểm bồi thường		
	Ghi chú: *Trên cùng một diện tích đất trồng nhiều tầng cây thì tính bồi thường cho cây nào có năng suất, giá trị cao có độ che phủ toàn bộ diện tích đất, số cây còn lại tính bằng cây trồng xen. Một loại cây trồng, vật nuôi nếu đáp ứng cả hai tiêu chí bồi thường thì áp dụng tiêu chí có đơn giá cao hơn*		